

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC BÌNH ĐỊNH NĂM 2012**

**I. Thông tin chung:**

**1. Thông tin khái quát:**

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC BÌNH ĐỊNH
- Vốn điều lệ: 40.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Số 557-559, đường Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
- E-mail: [bidifood@vnn.vn](mailto:bidifood@vnn.vn) Website: [www.bidifood.vn](http://www.bidifood.vn)

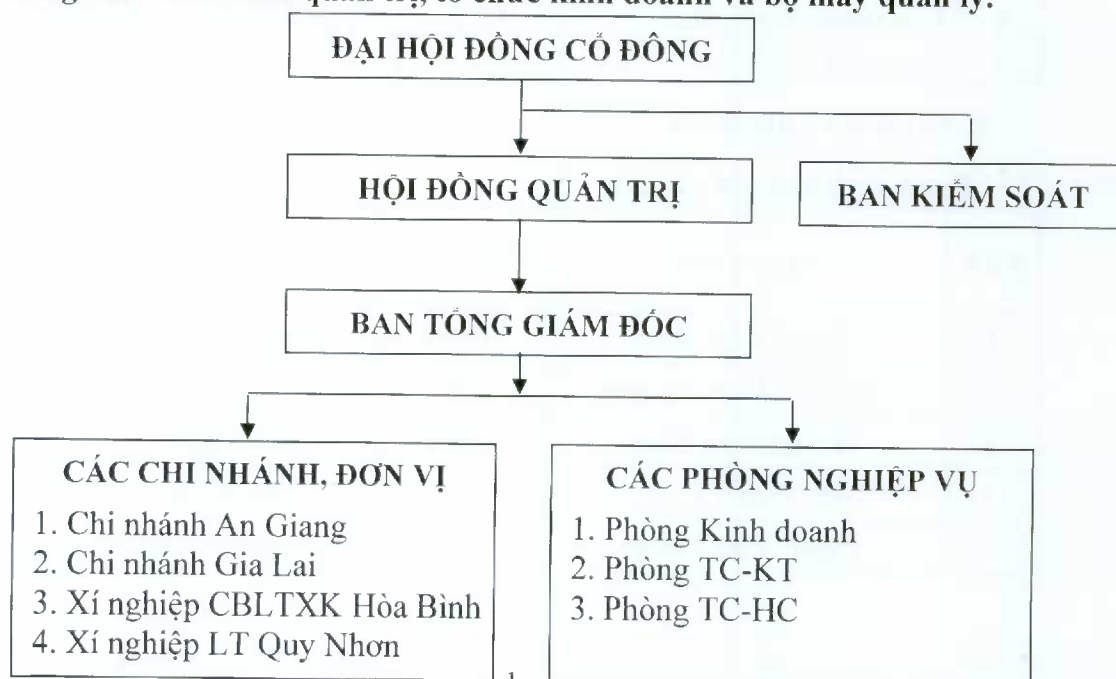
**2. Quá trình hình thành và phát triển:**

- Thành lập năm 1975, trực thuộc UBND tỉnh Bình Định
- Năm 1995, là thành viên trực thuộc Tổng Công ty Lương thực miền Nam
- Năm 2005, chuyển sang mô hình hoạt động Công ty TNHH Nhà nước một thành viên, đổi tên gọi là Công ty TNHH Lương thực Bình Định
- Năm 2008, chuyển sang mô hình hoạt động Công ty cổ phần do Nhà nước giữ 51% vốn điều lệ, đổi tên gọi là Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định.

**3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:**

- Kinh doanh, chế biến mặt hàng lương thực và nông sản phục vụ cho xuất khẩu và nội địa

**4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.**



- Công ty con, Công ty liên kết: Không có.

### 5. Định hướng phát triển:

- Đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh, đảm bảo lợi ích của chủ sở hữu, cổ đông, người lao động, thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, chính trị được giao.

### 6. Các rủi ro:

- Rủi ro đặc thù ngành như thu hoạch theo mùa vụ chịu ảnh hưởng của thời tiết, thiên tai, dịch bệnh ..

- Xuất khẩu gạo là ngành nghề kinh doanh có điều kiện

## II. Tình hình hoạt động trong năm 2012:

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 2012:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	So KH (%)	So 2011 (%)
1	Mua vào:					
	Lúa gạo quy gạo	tấn	100.000	105.099	105,1	97,78
	Sắn lát	tấn	20.000	81.662	408,31	211,43
2	Bán ra:					
	Lúa gạo quy gạo	tấn	100.000	100.969	100,97	100,16
	<i>Trong đó XK trực tiếp</i>	<i>tấn</i>		<i>69.581</i>		<i>75,72</i>
	Sắn lát	tấn	20.000	63.942	319,71	175,28
3	Doanh thu	Tỷ đ	1.150,00	1.376,22	119,67	101,48
4	Kim ngạch XK	Tr.USD	46,54	58,32	125,32	104,41
5	Nộp NSNN	Tỷ đ	34,00	44,46	130,76	111,9
6	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đ	30,00	43,20	144,01	156,14
7	Tỷ suất LN/VDL	%	75,00	108,01	144,01	156,14

### 2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Cổ phần sở hữu	
				Số lượng	Tỷ lệ %
1	Phạm Văn Nam	1959	Tổng giám đốc	33.200	0,830
2	Nguyễn Phan Quang	1967	Phó TGD	117.400	2,935
3	Huỳnh Văn Chót	1958	Phó TGD	21.200	0,530
5	Hà Thanh Đỉnh	1963	Phó TGD	21.000	0,525
6	Phạm Văn Thanh	1959	Kế toán trưởng	25.520	0,638

- **Tổng số lượng cán bộ công nhân viên:** 100 người

- **Tóm tắt chính sách đối với người lao động:**

+ Đảm bảo thực hiện việc ký hợp đồng lao động, trích nộp BHXH, BHYT, BHTN đầy đủ, tôn trọng và đảm bảo các quyền lợi hợp pháp, chính đáng của người lao động theo đúng pháp luật lao động

+ Tạo điều kiện, tổ chức cho người lao động được học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ

**3. Tình hình đầu tư, hình thức thực hiện các dự án**

a. Các khoản đầu tư lớn: không có

b. Công ty con, Công ty liên kết: Không có:

**4. Tình hình tài chính:**

a. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2011 (đồng)	Năm 2012 (đồng)	% +-
1. Tổng giá trị tài sản	226.279.725.823	253.573.152.919	12,06
2. Doanh thu thuần	1.356.110.038.946	1.376.222.328.979	1,48
3. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	27.268.541.274	40.567.885.949	48,77
4. Lợi nhuận khác	401.447.318	2.634.730.009	556,31
5. Lợi nhuận trước thuế	27.669.988.592	43.202.615.958	56,14
6. Lợi nhuận sau thuế	23.281.098.902	37.448.695.710	60,85
7. Tỷ lệ trả cổ tức	30 %	40 %	33,33

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,288	1,418
+ Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ- Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,381	0,505
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,561	0,520
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,280	1,081
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>		

+ Vòng quay hàng tồn kho		
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	11,137	10,338
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	5,993	5,427
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Doanh thu thuần	0,017	0,027
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu	0,235	0,307
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	0,103	0,148
+ Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	0,020	0,029

#### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

##### a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần:	4.000.000 (mệnh giá: 10.000 đồng)
Trong đó: cổ phần phổ thông:	4.000.000
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do:	1.960.000

##### b. Cơ cấu cổ đông:

STT	Họ và tên	Cổ phần sở hữu	
		Số lượng	Tỷ lệ %
<b>Phân loại theo cổ đông lớn, cổ đông nhỏ</b>			
1	Cổ đông lớn (từ 5% trở lên)	2.040.000	51,00
2	Cổ đông nhỏ	1.960.000	49,00
<b>Phân loại theo cổ đông tổ chức, cổ đông cá nhân</b>			
1	Cổ đông tổ chức	2.064.200	51,61
2	Cổ đông cá nhân	1.935.800	48,39
<b>Phân loại theo cổ đông Nhà nước, cổ đông khác</b>			
1	Cổ đông Nhà nước	2.040.000	51,00
2	Cổ đông khác	1.960.000	49,00
<b>Phân loại theo cổ đông trong nước, cổ đông nước ngoài</b>			
1	Cổ đông trong nước	4.000.000	100,00
2	Cổ đông nước ngoài	0	0

##### d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

##### e. Các chứng khoán khác:

#### III. Đánh giá của Ban giám đốc:

Hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục phát triển và mang tính bền vững, đảm bảo lợi ích của chủ sở hữu, cổ đông, người lao động, thực hiện tốt các nhiệm vụ kinh tế, chính trị được giao. Đời sống người lao động được nâng cao, chính sách phúc lợi tốt, các chế độ quyền lợi được thực hiện đúng và cao hơn luật quy định.

## 2. Tình hình tài chính:

### a. Tình hình tài sản:

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>163.509.228.007</b>	<b>186.873.210.653</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>15.695.876.840</b>	<b>7.669.634.623</b>
1. Tiền	5.695.876.840	7.669.634.623
2. Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	0
<b>II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>29.370.379.244</b>	<b>49.920.799.265</b>
1. Phải thu của khách hàng	21.728.496.661	42.194.915.864
2. Trả trước cho người bán	7.740.879.457	6.381.625.154
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	0	0
5. Các khoản phải thu khác	363.284.410	1.806.539.531
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	-462.281.284	-462.281.284
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>115.102.729.096</b>	<b>120.402.668.465</b>
1. Hàng tồn kho	118.325.689.096	123.323.022.744
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-3.222.960.000	-2.920.354.279
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>3.340.242.827</b>	<b>8.880.108.300</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	0	22.299.649
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.562.142.552	5.339.816.765
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	778.100.275	3.517.991.886
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>62.770.497.816</b>	<b>66.699.942.266</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	0	0
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>60.751.096.725</b>	<b>64.550.478.252</b>
1. TSCĐ hữu hình	44.217.541.865	51.265.536.539
- Nguyên giá	64.292.112.085	75.823.522.995
- Giá trị hao mòn lũy kế	-20.074.570.220	-24.557.986.456
2. TSCĐ thuê tài chính	0	0
- Nguyên giá	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	0	0
3. TSCĐ vô hình	9.563.970.256	9.501.490.259
- Nguyên giá	9.634.147.126	9.634.147.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	-70.176.870	-132.656.867
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.969.584.604	3.783.451.454
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	0	0

<b>IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>14.102.287</b>	<b>14.102.287</b>
1. Đầu tư vào công ty con	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	14.102.287	14.102.287
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	0	0
<b>V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>2.005.298.804</b>	<b>2.135.361.727</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	2.005.298.804	2.135.361.727
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>226.279.725.823</b>	<b>253.573.152.919</b>

**b. Tình hình nợ phải trả:**

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>127.036.796.824</b>	<b>131.749.544.239</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>126.901.045.155</b>	<b>131.749.544.239</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	92.054.612.316	91.374.289.962
2. Phải trả cho người bán	3.372.842.707	6.989.208.146
3. Người mua trả tiền trước	1.504.558.420	1.137.724.090
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	16.099.061.395	15.094.098.911
5. Phải trả người lao động	5.798.788.211	7.820.412.432
6. Chi phí phải trả	570.802.062	1.449.709.272
7. Phải trả nội bộ	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.508.239.544	5.680.601.042
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.992.140.500	2.203.500.384
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>135.751.669</b>	<b>0</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	135.751.669	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>99.242.928.999</b>	<b>121.823.608.680</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>99.242.928.999</b>	<b>121.823.608.680</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-133.983.971	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	34.825.399.959	40.495.399.959
8. Quỹ dự phòng tài chính	9.835.593.937	11.533.167.568
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.715.919.074	29.795.041.153
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0

<b>II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>226.279.725.823</b>	<b>253.573.152.919</b>

### **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:**

- Cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn, chuyên môn hóa.
- Hoàn thiện các Quy chế quản lý trong Công ty, công tác giáo dục CB-CNV được chú trọng
- Quan tâm và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của cổ đông, phát huy sự ủng hộ, đồng thuận của đại hội đồng cổ đông

### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:**

- Mở rộng thị trường kinh doanh, đa dạng hóa mặt hàng, ngành nghề, từng bước đầu tư sang một số ngành nghề khác trong lĩnh vực nông nghiệp

## **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:**

### **1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh:**

- Hiệu quả kinh doanh cao, hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh đề ra
- Công tác quản lý tài chính tốt, bảo toàn và phát triển vốn được thực hiện theo đúng chế độ, chính sách quy định của Nhà nước.
- Công tác Đảng, đoàn thể được thực hiện tốt. Người lao động có việc làm đầy đủ, thu nhập cao, chế độ chính sách được thực hiện đúng và cao hơn luật.
- Quyền lợi của cổ đông được đảm bảo, tỷ lệ chi trả cổ tức cao, đạt 40% vốn điều lệ, đảm bảo hài hòa lợi ích của chủ sở hữu, cổ đông và người lao động,

### **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc:**

Hội đồng quản trị đánh giá cao nỗ lực điều hành của Ban Tổng giám đốc Công ty, đã có những giải pháp điều hành đúng đắn, kịp thời. Trong bối cảnh kinh tế cực kỳ khó khăn vẫn duy trì được tốc độ phát triển, kết quả sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, các mặt công tác khác đều thực hiện tốt

Ban Tổng giám đốc đã thực hiện tốt Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các định hướng, chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định khác của pháp luật.

### **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:**

- Tiếp tục định hướng Công ty theo sát thị trường, mở rộng thị trường kinh doanh, đa dạng hóa mặt hàng, ngành nghề.
- Đảm bảo việc làm cho người lao động, nâng cao thu nhập

- Đảm bảo quyền lợi cho cổ đông và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước, tham gia thực hiện tốt các chính sách xã hội.

- Kế hoạch SXKD:	+ Doanh thu:	1.100 Tỷ đồng
	+ Lợi nhuận trước thuế:	30 Tỷ đồng
	+ Tỷ suất lợi nhuận/vốn điều lệ:	75%
	+ Cổ tức:	2.500 đ/ cổ phần (25%)

## V. Quản trị Công ty:

### 1. Hội đồng quản trị:

#### a. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Cổ phần sở hữu	
				Số lượng	Tỷ lệ %
<b>Thành viên không điều hành</b>					
1	Dặng Văn Lạc	1956	Chủ tịch	0	0
<b>Thành viên điều hành</b>					
2	Phạm Văn Nam	1959	Ủy viên	33.200	0,830
3	Nguyễn Phan Quang	1967	Ủy viên	117.400	2,935
4	Huỳnh Văn Chót	1958	Ủy viên	21.200	0,530
5	Đoàn Thị Lý	1960	Ủy viên	105.400	2,635

#### b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

#### c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Căn cứ nhiệm vụ và quyền hạn tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và quy chế làm việc của Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị đã xây dựng kế hoạch công tác, chương trình làm việc cụ thể, hoạch định chiến lược phát triển công ty theo từng giai đoạn. Định kỳ mỗi quý họp 1 lần, các phiên họp có sự tham gia đầy đủ của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và đại diện Ban kiểm soát. Tại từng phiên họp, Hội đồng quản trị đã xem xét kiểm điểm, đánh giá và có những quyết định chỉ đạo sản xuất kinh doanh sát với tình hình thực tế, phù hợp với chiến lược phát triển của công ty. Ngoài ra, các thành viên Hội đồng quản trị thường xuyên trao đổi thông tin, tham vấn các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Hội đồng quản trị công ty thực hiện tốt vai trò quản trị và giám sát toàn diện công tác điều hành của Ban giám đốc về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, kiểm tra giám sát về việc thực hiện các chế độ chính sách của nhà nước, các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, của Hội đồng quản trị.

#### d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

Hội đồng quản trị Công ty có 1 thành viên độc lập không điều hành, tham dự trực tiếp đầy đủ các phiên họp Hội đồng quản trị



**e. Hoạt động của tiểu ban trong Hội đồng quản trị:** (không thành lập)

**2. Ban kiểm soát:**

**a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:**

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Cổ phần sở hữu	
				Số lượng	Tỷ lệ %
1	Võ Hoàng Yến	1969	Trưởng ban	14.720	0,368
2	Đỗ Thế Hòa	1973	Ủy viên	10.520	0,263
3	Trần Anh Vương	1980	Ủy viên	10.000	0,250

**b. Hoạt động của Ban kiểm soát:**

Ban kiểm soát họp định kỳ mỗi quý họp 1 lần, được tạo điều kiện cử đại diện tham dự các cuộc họp của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị Công ty. Ban kiểm soát đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong Điều lệ của Công ty: giám sát, kiểm tra, thẩm tra báo cáo tài chính và các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm bảo đảm tính chính xác, trung thực về báo cáo hoạt động của Công ty và đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư.

Hàng năm, Ban kiểm soát có báo cáo đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, hoạt động đầu tư của Công ty, đồng thời đưa ra những kiến nghị đối với Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông thường niên xem xét, quyết định.

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:**

**a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:**

STT	Chức danh	Mức thù lao (đồng/người/tháng)
1	Chủ tịch HĐQT	5.000.000
2	Ủy viên HĐQT	4.000.000
3	Trưởng Ban kiểm soát	3.000.000
4	Ủy viên Ban kiểm soát	2.000.000

**b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:** Không có

**c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** Không có

**d. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:**

Công ty thực hiện đầy đủ các quy định về quản trị Công ty theo của Luật doanh nghiệp và các quy định khác của Nhà nước.

**V. Báo cáo tài chính:**

**1. Ý kiến kiểm toán:**

## **Toàn văn ý kiến của Công ty kiểm toán độc lập:**

“ Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định được lập ngày 15 tháng 01 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### *Cơ sở ý kiến*

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.”

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2013

(Đã ký và đóng dấu)

Cát Thị Hà- Phó Tổng Giám đốc - Chứng chỉ KTV số: 0725/KTV

## **2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:**

Xem báo cáo tài chính được kiểm toán đính kèm tại website: [www.bidifood.vn](http://www.bidifood.vn), chuyên mục Tin cổ đông

**TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
ỦY VIÊN HĐQT- TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Phạm Văn Nam**